

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 6

MÔN: TIẾNG ANH 4 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and choose the correct answer.

Bài nghe:

My dream school is in a village near the beach. There are beautiful classrooms where we learn every day. There are many pupils in my classroom. There is a large playground for us to play.

I love the gardens at my school because they are always green.

Tạm dịch:

Ngôi trường mơ ước của tôi nằm ở một ngôi làng gần bãi biển. Có những lớp học rất đẹp, nơi mà chúng tôi học mỗi ngày. Lớp tôi có rất đông các bạn học sinh. Trường có một sân chơi rộng lớn để chúng tôi vui chơi. Tôi rất thích những khu vườn trong trường vì lúc nào chúng cũng xanh tươi.

1. Where is the dream school located?

(Trường học mơ ước nằm ở đâu?)

A. In a city

(Trong thành phố)

B. In a village near the beach

(Ở một ngôi làng ven biển)

C. In the mountains

(Ở vùng núi)

Thông tin: My dream school is in a village near the beach.

(Ngôi trường mơ ước của tôi nằm ở một ngôi làng gần bãi biển.)

Đáp án: B

2. What do the classrooms look like?

(Các lớp học trông như thế nào?)

A. Small and crowded

(Nhỏ và đông đúc)

B. Dark and old

(Tối tăm và cũ kĩ)

C. Beautiful

(Đẹp đẽ)

Thông tin: There are beautiful classrooms where we learn every day.

(Có những lớp học rất đẹp, nơi mà chúng tôi học mỗi ngày.)

Đáp án: C

3. How many pupils are there in the classroom?

(Có bao nhiêu học sinh trong lớp?)

A. Many (Nhiều)

B. A few (Một vài)

C. None (Không có ai)

Thông tin: There are many pupils in my classroom.

(Lớp tôi có rất đông các bạn học sinh.)

Đáp án: A

4. What is the playground like?

(Sân chơi như thế nào?)

A. Small and dirty

(Nhỏ và bẩn thỉu)

B. Large

(To lớn)

C. Covered with grass

(Phủ đầy cỏ)

Thông tin: There is a large playground for us to play.

(Trường có một sân chơi rộng lớn để chúng tôi vui chơi.)

Đáp án: B

5. Why does she love the gardens?

(Tại sao người nói yêu thích các khu vườn?)

A. Because they are colorful

(Vì chúng rực rỡ)

B. Because they are always green

(Vì chúng luôn xanh tươi)

C. Because they are full of flowers

(Vì chúng đầy hoa)

Thông tin: I love the gardens at my school because they are always green.

(Tôi rất thích những khu vườn trong trường vì lúc nào chúng cũng xanh tươi.)

Đáp án: B

II. Choose the best answer.

1.

Giải thích:

A. eat (v): ăn

B. drink (v): uống

C. play (v): chơi

“Milk” là danh từ chỉ một loại đồ uống.

=> Chọn động từ “drink”.

What do you want to **drink**? – I want some milk.

(Bạn muốn uống gì? – Tôi muốn một chút sữa.)

Đáp án: B

2.

Giải thích:

Câu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn:

Were/Was + chủ ngữ + tân ngữ?

Were you at the beach last summer?

(Mùa hè trước bạn đã ở bãi biển phải không?)

Đáp án: A

3.

Giải thích:

A. food (n): đồ ăn

B. birthday (n): ngày sinh nhật

C. subject (n): môn học

“Science” là tên của một môn học.

=> Chọn “subject”.

What's your favourite **subject**?– I like science.

(Môn học yêu thích của bạn là gì? – Tôi thích môn khoa học.)

Đáp án: C

4.

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi về số lượng của danh từ đếm được số nhiều:

How many + danh từ đếm được số nhiều + are there + tân ngữ?

How many classrooms are there at your school?

(Có bao nhiêu lớp học ở trường của bạn?)

Đáp án: B

5.

Giải thích:

Cấu trúc nói về khả năng với “can”:

Chủ ngữ + can + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

My sister can **play** the guitar very well.

(Chị gái tôi có thể chơi đàn ghi-ta rất giỏi.)

Đáp án: B

III. Read and choose True or False.

Hi, I'm Rose. I'm ten years old and I'm from America. My school is in the city. My favourite subject is PE, so I love sports day at my school. It's in May. My cousin Lan's sports day is in May, too. But he doesn't like it! His favourite subject is science. My friend Oscar is from Australia. His sports day is in December.

Tạm dịch:

Chào, mình là Rose. Mình 10 tuổi và đến từ Mỹ. Trường học của mình nằm trong thành phố. Môn học yêu thích của mình là Thể dục, nên mình rất thích ngày hội thể thao ở trường. Nó diễn ra vào tháng Năm. Ngày hội thể thao của em họ mình, Lan, cũng vào tháng Năm. Nhưng anh ấy lại không thích nó! Môn yêu thích của anh ấy là Khoa học. Bạn mình, Oscar, đến từ Úc. Ngày hội thể thao của bạn ấy diễn ra vào tháng Mười Hai.

1. Rose is ten years old.

(Rose 10 tuổi.)

Thông tin: Hi, I'm Rose. I'm ten years old and I'm from America.

(Chào, mình là Rose. Mình 10 tuổi và đến từ Mỹ.)

Đáp án: True

2. Rose's favourite subject is science.

(Môn học yêu thích của Rose là môn khoa học.)

Thông tin: My favourite subject is PE, so I love sports day at my school.

(Môn học yêu thích của mình là Thể dục, nên mình rất thích ngày hội thể thao ở trường.)

Đáp án: False

3. Lan's sports day is in May.

(Ngày hội thể thao của Lan diễn ra vào tháng 5.)

Thông tin: My cousin Lan's sports day is in May, too.

(Ngày hội thể thao của em họ mình, Lan, cũng vào tháng Năm.)

Đáp án: True

4. Oscar is from America.

(Oscar đến từ Mỹ.)

Thông tin: My friend Oscar is from Australia.

(Bạn mình, Oscar, đến từ Úc.)

Đáp án: False

5. Oscar's sports day is in December.

(Ngày hội thể thao của Oscar diễn ra vào tháng 12.)

Thông tin: My friend Oscar is from Australia. His sports day is in December.

(Bạn mình, Oscar, đến từ Úc. Ngày hội thể thao của cậu ấy diễn ra vào tháng Mười Hai.)

Đáp án: True

IV. Make correct sentences, using the clues given.

1. your / sports day / October / ?

Giải thích:

Câu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn:

Is + chủ ngữ số ít + tân ngữ?

Đáp án: Is your sports day in October?

(Ngày hội thể thao của bạn diễn ra vào tháng Mười đúng không?)

2. How / buildings / to be / there / your school / ?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi về số lượng của danh từ đếm được số nhiều:

How many + danh từ đếm được số nhiều + are there + tân ngữ?

Đáp án: How many buildings are there in your school?

(Có bao nhiêu tòa nhà trong trường của bạn?)

3. Why / you / like / English / ?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + do/does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Why do you like English?

(Tại sao bạn thích môn tiếng Anh?)

4. Where / you / last / summer / ?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn:

Wh + was/were + chủ ngữ + trạng từ?

Đáp án: Where were you last summer?

(Hè vừa rồi bạn đã ở đâu?)

5. What time / you / go / school / ?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường:

Wh + do/does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: What time do you go to school?

(Bạn đi học vào lúc mấy giờ?)